

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

---

**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
QUÝ 4 NĂM 2017**

**Báo cáo bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 01 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 4 NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>24,146,065,760</b>	<b>35,687,585,195</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>691,452,300</b>	<b>392,230,136</b>
1. Tiền	111	V.1	691,452,300	392,230,136
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>3,266,368,470</b>	<b>4,150,405,600</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		4,386,153,330	5,314,987,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,119,784,860)	(1,164,581,860)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>17,532,467,175</b>	<b>26,357,728,706</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,026,814,557	21,748,154,448
2. Trả trước cho người bán	132		230,833,462	200,827,591
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,176,716,350	5,264,920,131
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,897,194)	(901,897,194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			45,723,730
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>2,517,059,087</b>	<b>4,627,926,258</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,517,059,087	4,627,926,258
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>138,718,728</b>	<b>159,294,495</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47,933,381	66,061,194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		90,785,347	80,630,000
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>7,424,960,358</b>	<b>6,514,539,910</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>7,283,845,566</b>	<b>6,371,177,603</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,331,845,566	3,419,177,603
- Nguyên giá	222		8,181,050,041	13,996,325,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,849,204,475)	(10,577,147,426)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>111,114,792</b>	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111,114,792	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>113,362,307</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		113,362,307
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>31,571,026,118</b>	<b>42,202,125,105</b>

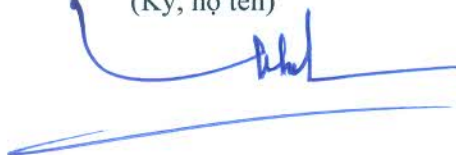


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>8,694,886,694</b>	<b>16,327,687,517</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8,694,886,694</b>	<b>16,327,687,517</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3,596,433,900	5,332,750,576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		400,000	548,756,143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	166,744,031	815,124,952
4. Phải trả người lao động	314		690,290,258	3,424,133,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,034,017,685	389,127,780
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	436,000,000	436,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	367,239,804	571,242,111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	2,322,531,810	4,654,243,640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			28,880,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81,229,206	127,429,206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>22,876,139,424</b>	<b>25,874,437,588</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>22,876,139,424</b>	<b>25,874,437,588</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,077,791,083	4,076,089,247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		481,182,551	1,430,432,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		596,608,532	2,645,656,713
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>31,571,026,118</b>	<b>42,202,125,105</b>

Vinh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**Hoàng Đình Khánh**

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN ĐẬU THẢO**



**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

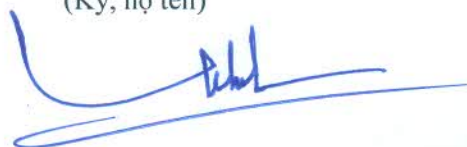
**QUÝ 4 NĂM 2017**

*Đơn vị tính: đồng VNĐ*

S T T	Chỉ tiêu	M S	T M	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
				1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	11,525,081,962	3,944,168,881	24,220,827,427	13,567,193,549
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10,004,761,374	3,098,941,409	18,468,938,465	10,979,738,979
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,520,320,588	845,227,472	5,751,888,962	2,587,454,570
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	210,319,614	244,961,210	223,589,348	1,060,521,977
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(259,807,971)	411,378,451	1,258,371,212	594,216,358
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127,610,305	278,971,302	673,078,412	619,228,321
8	Chi phí bán hàng	25		661,000		8,360,000	4,309,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	494,456,180	1,057,451,653	2,257,326,120	3,119,063,247
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		1,495,330,993	(378,641,422)	2,451,420,978	(69,612,058)
11	Thu nhập khác	31		31,709,828	724,290,510	810,274,203	749,423,696
12	Chi phí khác	32		1,188,232	21,340,007	5,474,194	60,805,971
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30,521,596	702,950,503	804,800,009	688,617,725
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,525,852,589	324,309,081	3,256,220,987	619,005,667
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	261,311,241	(21,992,036)	610,564,274	22,397,135
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		1,264,541,348	346,301,117	2,645,656,713	596,608,532
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	578	165.1	1,236	284

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	22,951,749,031	48,287,994,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13,082,379,226)	(29,060,721,712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,738,498,400)	(2,453,234,323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(441,143,851)	(670,868,034)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(460,752,325)	(1,166,159,573)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,718,880,250	1,909,632,012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,177,883,066)	(5,354,591,837)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7,769,972,413</b>	<b>11,492,050,741</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21	(1,334,031,909)	(385,179,056)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22	(724,290,510)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	507,020,000	223,589,348
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,551,302,419)</b>	<b>(161,589,708)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,831,400,490	29,474,668,079
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,184,112,320)	(38,139,341,992)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,566,736,000)	(4,196,160,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5,919,447,830)</b>	<b>(12,860,833,913)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>299,222,164</b>	<b>(1,530,372,880)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>392,230,136</b>	<b>1,922,603,016</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>691,452,300</b>	<b>392,230,136</b>

Vinh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐẬU THẢO



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức góp vốn: 'Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

'Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6,790,756,000	31.45%
Các cổ đông khác	14,798,044,000	68.55%
<b>Tổng</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);



---

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.



---

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

### ***b* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

### **5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

#### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

### **7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và nợ ngắn hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>a. Tiền mặt</b>	<b>638,213,998</b>		<b>292,586,205</b>	
<b>b. Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>53,238,302</b>		<b>99,643,931</b>	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	49,446,643		95,206,494	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	3,101,296		3,201,646	
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an			1,235,791	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	690,363			
<b>Tổng cộng</b>	<b>691,452,300</b>		<b>392,230,136</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>VND</b>			
Tại ngày 01/01/2017	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dư phòng</b>
		<b>5,314,987,460</b>	<b>4,312,905,600</b>	<b>1,164,581,860</b>
Tổng CT CPXD Điện VN	197,310	2,767,118,460	1,627,807,500	1,139,310,960
CT CPXD Điện VNECO9	3,587	47,869,000	22,598,100	25,270,900
CT CP Sông Ba	262,500	2,500,000,000	2,662,500,000	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

Tại ngày 31/12/2017	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	
				Dự phòng	
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	4,386,153,330	3,266,381,219	1,119,772,111	1,119,772,111
CT CPXD Điện VNECO9		2,767,105,711	1,647,333,600		
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	1,619,047,619		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>			<b>13,026,814,557</b>	<b>21,748,154,448</b>	
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			10,046,473,364	16,111,486,427	
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			1,123,803,272	813,653,971	
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			765,889,641	629,889,641	
- Ban A lưới điện			319,333,472	455,333,472	
- Công ty CPXD Điện VNECO4			126,640,869	2,948,797,091	
- Các khoản phải thu khách hàng khác			644,673,939	788,993,846	
<b>b. Trả trước cho người bán</b>			<b>230,833,462</b>	<b>200,827,591</b>	
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000	20,000,000	
Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Bắc			177,433,462	177,433,462	
Các khoản trả trước khách hàng khác			33,400,000	3,394,129	
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>			<b>5,176,716,350</b>	<b>5,310,643,861</b>	
- Tạm ứng			3,564,488,201	4,136,702,005	
- Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam (đền bù)			161,864,000	653,437,342	
- Khoản khác			548,466,955	520,504,514	
- Khoản phải thu đã trích laapk dự phòng			901,897,194		
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>			<b>(901,897,194)</b>	<b>(901,897,194)</b>	
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>			<b>17,532,467,175</b>	<b>26,357,728,706</b>	
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Nguyên liệu, vật liệu			260,792,248	154,652,853	
Công cụ, dụng cụ			200,259,549	105,178,635	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1,346,839,032	3,559,587,288	
Thành phẩm			709,168,258	808,507,482	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>2,517,059,087</b>	<b>4,627,926,258</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2017	4,278,245,689	6,464,057,128	3,219,022,212	35,000,000
Mua trong năm	-	-	1,334,031,909	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(227,971,355)	(6,081,091,512)	(805,244,030)	(35,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	4,050,274,334	382,965,616	3,747,810,091	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2017	2,879,685,083	6,434,807,128	1,227,655,215	35,000,000
Khấu hao trong năm	133,635,328	13,000,000	274,728,618	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(227,971,355)	(6,081,091,512)	(805,244,030)	(35,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	2,785,349,056	366,715,616	697,139,803	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2017	1,398,560,606	29,250,000	1,991,366,997	35,000,000
Tại ngày 31/12/2017	1,264,925,278	16,250,000	3,050,670,288	-
<b>Tổng cộng tài sản cố định</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>Hao mòn lũy kế TSCĐ</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>	<b>Ghi chú</b>
Tại ngày 01/01/2017	13,996,325,029	10,577,147,426	3,454,177,603	
Tại ngày 31/12/2017	8,181,050,041	3,849,204,475	4,331,845,566	

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
Số dư ngày 31/12/2017	2,952,000,000	2,952,000,000
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng Cụ		113,362,307
Sửa chữa tài sản cố định		
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>113,362,307</b>
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>2,322,531,810</b>	<b>4,654,243,640</b>
Ngân hàng TMCP VCB Vinh	2,322,531,810	4,654,243,640
<b>b Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP VCB Vinh		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,322,531,810</b>	<b>4,654,243,640</b>
<b>9. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP đầu tư và thương mại Xuân Huy		338,533,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK	89,297,230	
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Nam Thắng	11,811,000	178,810,000
Công ty Cổ Phần Thép An Phát		709,407,930
Công ty cổ phần Xây Dựng Hải Phát	74,022,010	
Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng	134,109,425	134,109,425
Công ty CPTM&XLCN An Hưng - VGiang	254,545,392	257,760,237
Công ty TNHH DV&XD Thanh Tùng	168,035,200	753,111,021
Công ty TNHH Vận Tải và Xây Dựng Phú Sơn		83,657,000
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	1,041,764,083	
Công ty CPĐT và Phát Triển Đất Nam	50,807,273	
Công ty CPXD Điện VNECO1- Văn Giang	687,489,400	1,563,388,061
Công ty CPXD Điện VNECO10	25,200,000	25,200,000
Công ty CPXD Điện VNECO12	716,234,373	716,234,373
Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO	119,212,517	133,510,517
Khác	223,905,997	439,029,012
<b>Tổng cộng phải trả cho người bán</b>	<b>3,596,433,900</b>	<b>5,332,750,576</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

ĐVT: VND

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT đầu ra	553,813,711	1,447,532,232	1,834,601,912	166,744,031
Thuê thu nhập doanh nghi	261,311,241	108,655,737	460.752,325	(90,785,347)
Thuê thu nhập cá nhân		119,786,104	119.786.104	
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	(80,630,000)	229,095,000	148.465,000	
Thuế khác		26,626,894	26,626,894	
<b>Tổng cộng</b>	<b>734,494,952</b>	<b>1,931,695,967</b>	<b>2,590,232,235</b>	<b>75,958,684</b>

**11. Chi phí phải trả**

31/12/2017 01/01/2017  
VND VND

Trích trước lãi vay		
Trích trước chi phí các công trình	389,127,780	1,034,017,685
<b>Tổng cộng chi phí phải trả</b>	<b>389,127,780</b>	<b>1,034,017,685</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

31/12/2017 01/01/2017  
VND VND

Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	40,550,414	34,440,919
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	61,836,099	
Bảo hiểm thất nghiệp	4,785,938	
Doanh thu chưa thực hiện	436,000,000	436,000,000
Phải trả, phải nộp khác	464,069,660	332,798,885
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>1,007,242,111</b>	<b>803,239,804</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>(475,357,950)</b>	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>(475,357,950)</b>	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>(475,357,950)</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế <b>chưa phân phối</b>	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>684,906,291</b>	<b>5,741,420,955</b>	<b>27,539,769,296</b>
Lợi nhuận tăng trong năm		2,645,656,713	2,645,656,713
Phân Phối lợi nhuận		(114,828,421)	(114,828,421)
Trả cổ tức		(4,196,160,000)	(4,196,160,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>684,906,291</b>	<b>4,076,089,247</b>	<b>25,874,437,588</b>
Lợi nhuận tăng trong năm		596,608,532	596,608,532
Thuế 2013-2016		(28,170,696)	(28,170,696)
Trả cổ tức		(3,566,736,000)	(3,566,736,000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	<b>684,906,291</b>	<b>1,077,791,083</b>	<b>22,876,139,424</b>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>21,588,800,000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60,800	60,800
- Cổ phiếu thường		60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường		2,098,080	2,098,080
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xây lắp		12,788,890,867	23,466,617,589
Doanh thu BH&CCDV		76,302,682	80,209,838
Doanh thu cho thuê MB		702,000,000	674,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>13,567,193,549</b>	<b>24,220,827,427</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu xây lắp		12,788,890,867	23,466,617,589
Doanh thu BH&CCDV		76,302,682	80,209,838
Doanh thu cho thuê MB		702,000,000	674,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>13,567,193,549</b>	<b>24,220,827,427</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xây lắp	10,918,825,482	18,464,827,894
Giá vốn BH&CCDV	60,913,497	4,110,571
Giá vốn cho thuê MB		
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,979,738,979</b>	<b>18,468,938,465</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1,513,715	13,589,348
Cổ tức lợi nhuận được chia+Kinh doanh chức khoán	1,059,008,262	210,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,060,521,977</b>	<b>223,589,348</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	619,228,321	673,078,412
Vôn hóa chi phí lãi vay		585,292,800
Chi phí lãi vay khác		
Giảm phí bảo lãnh chuyển cho các đơn vị		
Chi phí hoạt động chứng khoán	(25,011,963)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>594,216,358</b>	<b>1,258,371,212</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1,594,890,240	1,156,964,077
Chi phí khấu hao TSCĐ	179,986,126	101,819,476
Chi phí dự phòng khác		141,534,783
Chi phí bằng tiền khác	1,344,186,881	857,007,784
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,119,063,247</b>	<b>2,257,326,120</b>
<b>7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	619,005,667	3,256,220,987
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Thu nhập từ cổ tức	507,020,000	210,000,000
Cp không hợp lý hợp lệ		6,600,384
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>111,985,667</b>	<b>3,052,821,371</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN</b>	<b>22,397,135</b>	<b>610,564,274</b>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>22,397,135</b>	<b>610,564,274</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	596,608,532	2,645,656,713
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		52,913,135
LNPB cho cổ đông	596,608,532	2,592,743,578
Số cổ phiếu trong năm	2,098,080	2,098,080
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>284.4</b>	<b>1,235.8</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

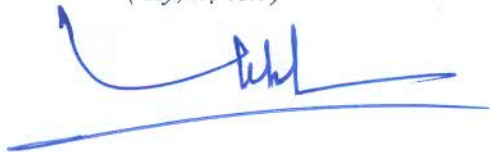
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,463,746,125	6,583,815,306
Chi phí nhân công	3,102,566,017	5,571,765,687
Chi phí máy thi công	96,000,000	388,013,148
Chi phí chung	3,257,721,924	3,675,564,120
Chi phí khác	2,059,704,913	2,249,780,204
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,979,738,979</b>	<b>18,468,938,465</b>

Vinh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN ĐẬU THẢO**